

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

GIỤC TƯỢNG - CHÂU THÀNH - KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
09 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161,229,697,381	211,777,911,255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,968,864,936	37,350,258,977
1. Tiền	111		7,968,864,936	32,328,258,977
2. Các khoản tương đương tiền	112			5,022,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,864,063,096	43,408,034,162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	46,953,133,337	28,302,065,227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,682,979,000	390,536,100
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9,227,950,759	14,715,432,835
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	90,045,339,759	129,046,723,509
1. Hàng tồn kho	141		90,045,339,759	129,046,723,509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,351,429,590	1,972,894,607
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	1,112,858,666	959,521,091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,238,570,924	1,013,373,516
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150,398,566,549	149,083,307,988
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		85,122,046,367	93,140,633,624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	71,132,525,631	78,728,173,247
- Nguyên giá	222		136,521,224,769	134,229,856,632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65,388,699,138)	(55,501,683,385)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	13,989,520,736	14,412,460,377
- Nguyên giá	228		14,412,460,377	14,412,460,377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(422,939,641)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	17,984,644,543	8,072,071,185
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17,984,644,543	8,072,071,185
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	42,955,350,128	42,955,350,128
1. Đầu tư vào công ty con	251		42,955,350,128	42,955,350,128
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,336,525,511	4,915,253,051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	4,336,525,511	4,915,253,051
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		311,628,263,930	360,861,219,243



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		148,996,423,328	246,595,029,610
I. Nợ ngắn hạn	310		119,199,941,988	208,429,074,440
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	17,406,668,833	12,394,189,032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			942,060
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	44,136,362	151,300,999
4. Phải trả người lao động	314		5,332,845,678	2,873,184,234
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		989,296,328
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	606,084,237	573,343,094
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	94,458,204,503	190,444,938,646
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,352,002,375	1,001,880,047
II. Nợ dài hạn	330		29,796,481,340	38,165,955,170
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	29,144,250,779	37,513,724,609
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		652,230,561	652,230,561
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162,631,840,602	114,266,189,633
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	162,631,840,602	114,266,189,633
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107,000,000,000	74,020,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			74,020,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,183,241,500	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,527,879,985	11,691,427,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,920,719,117	28,554,762,633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32,920,719,117	28,554,762,633
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		311,628,263,930	360,861,219,243

Người lập biểu

Lâm Thị Hương Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Đạt

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn 09 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	589,507,932,864	530,278,327,495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		861,321,623	47,436,497
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		588,646,611,241	530,230,890,998
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	525,665,057,452	481,313,793,566
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62,981,553,789	48,917,097,432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1,249,966,828	3,373,877,629
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	8,210,076,339	7,505,180,777
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		7,681,434,764	7,379,615,742
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	11,006,234,438	8,835,004,119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	12,075,180,852	9,628,018,527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,940,028,989	26,322,771,638
11. Thu nhập khác	31		2,071,399	211,640,000
12. Chi phí khác	32		21,381,271	
13. Lợi nhuận khác	40		(19,309,872)	211,640,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32,920,719,117	26,534,411,638
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	74,304,747	74,304,747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(74,304,747)	(74,304,747)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32,920,719,117	26,534,411,638

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lâm Thị Hương Ngọc

Nguyễn Tấn Đạt

Trần Quốc Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính 9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VNL

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		570,796,164,276	505,586,715,129
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(353,827,007,530)	(330,781,905,071)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,639,935,621)	(13,898,855,408)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,222,344,885)	(7,813,250,578)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(91,839,943)	(110,097,300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,634,828,501	42,439,053,878
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42,212,196,862)	(71,602,919,161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		170,437,667,936	123,818,741,489
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		(4,098,960,628)	(1,098,599,457)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8,232,759,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,022,000,000	5,395,800,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		179,788,808	369,804,937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,102,828,180	(3,565,753,520)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35,163,241,500	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		368,362,401,088	352,154,874,631
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(584,600,173,213)	(453,613,101,599)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,825,359,532)	(8,508,839,828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(195,899,890,157)	(109,967,066,796)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24,359,394,041)	10,285,921,173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,328,258,977	10,692,431,750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	7,968,864,936	20,978,352,923

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Lâm Thị Hương Ngọc

Kế Toán Trưởng
(ký, họ tên)

Nguyễn Tấn Đạt

Tổng Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 09 tháng đầu năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 107,000,000,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2017: 107,000,000,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm không có sự kiện trọng yếu yêu cầu được công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc niên độ 30/09/2017, Công ty có 01 (một) công ty con và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc theo danh sách dưới đây:

Danh sách Chi nhánh

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
Nhà máy bột cá Biển Xanh	Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

Danh sách các Công ty con

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty TNHH Thủy Sản AOKI	Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	18 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	07 - 20
- Thiết bị văn phòng	05 - 06
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	06 - 20

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 09 tháng đầu năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
- Tiền mặt	702,525,650	501,257,727
- Tiền gửi ngân hàng	7,266,339,286	31,827,001,250
- Các khoản tương đương tiền		5,022,000,000
Tổng cộng	7,968,864,936	37,350,258,977

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	46,953,133,337	28,302,065,227
- EUROMEX SEAFOOD	3,853,212,874	4,899,786,962
- ASROPA FOOD GMBH		2,154,838,350
- ANUSORN MAHACHAI	4,626,720,000	
- CÔNG TY CP GREENFEED VIỆT NAM	9,099,570,000	6,047,090,000
- CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM		3,664,635,000
- CÔNG TY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LONG	5,604,788,000	
- KHÁC	23,768,842,463	11,535,714,915
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- CTY TNHH THUY SẢN AOKI	50,969,600	30,188,400

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/09/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	9,227,950,759		14,715,432,835	
- Phải thu khác	9,227,950,759		14,715,432,835	
b. Phải thu dài hạn khác	-		-	
Tổng cộng	9,227,950,759		14,715,432,835	

4. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/09/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	38,026,172,318		55,585,753,269	
- Công cụ, dụng cụ	2,953,860,515		2,396,699,954	
- Chi phí SXKD dở dang	1,429,467,286		1,251,856,088	
- Thành phẩm	47,635,839,640		69,812,414,198	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	90,045,339,759	-	129,046,723,509	-

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	44,735,718,944	77,246,960,961	8,602,941,094	1,262,072,784	292,410,000	2,089,752,849	134,229,856,632
2. Số tăng trong kỳ	26,567,046	2,264,801,091	-	-	-	-	2,291,368,137
- Mua trong kỳ	26,567,046	1,175,893,364					1,202,460,410
- Đầu tư XD CB hoàn thành		1,088,907,727					1,088,907,727
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	44,762,285,990	79,511,762,052	8,602,941,094	1,262,072,784	292,410,000	2,089,752,849	136,521,224,769
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	10,361,059,935	40,298,433,009	2,418,165,090	804,135,108	271,088,436	1,348,801,808	55,501,683,385
2. Khấu hao trong kỳ	1,489,236,903	7,381,983,319	796,644,626	44,542,716	15,991,164	158,617,025	9,887,015,753
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,489,236,903	7,381,983,319	796,644,626	44,542,716	15,991,164	158,617,025	9,887,015,753
- Tăng khác							-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
4. Số dư cuối kỳ	11,850,296,838	47,680,416,328	3,214,809,716	848,677,824	287,079,600	1,507,418,833	65,388,699,138
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu kỳ	34,374,659,009	36,948,527,952	6,184,776,004	457,937,676	21,321,565	740,951,041	78,728,173,247
2. Tại ngày cuối kỳ	32,911,989,152	31,831,345,724	5,388,131,378	413,394,960	5,330,401	582,334,016	71,132,525,631

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,076,540,213 VND.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	8,747,343,382	5,665,116,995	14,412,460,377
2. Số tăng trong kỳ		-	-
- Mua trong kỳ		-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	-
4. Số dư cuối kỳ	8,747,343,382	5,665,116,995	14,412,460,377
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ			-
2. Khấu hao trong kỳ		422,939,641	422,939,641
- Khấu hao tăng trong năm		422,939,641	422,939,641
- Tăng khác			
3. Giảm trong kỳ		-	-
4. Số dư cuối kỳ		422,939,641	422,939,641
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu kỳ	8,747,343,382	5,665,116,995	14,412,460,377
2. Tại ngày cuối kỳ	8,747,343,382	5,242,177,354	13,989,520,736

Chi tiết quyền sử dụng đất**Quyền sử dụng đất không thời hạn**

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4362 m2 (Nhà máy Đông lạnh)	3,703,851,607	3,703,851,607
- Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.868,9 m2 (Nhà máy Bột cá Kiên Hùng)	5,043,491,775	5,043,491,775
Tổng cộng	8,747,343,382	8,747,343,382

Quyền sử dụng đất có thời hạn

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6335,3 m2 (Nhà máy Đông lạnh)	2,400,939,865	2,400,939,865
- Quyền sử dụng đất tại ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.529,6 m2 (Nhà máy Bột cá Biển Xanh)	3,264,177,130	3,264,177,130
Tổng cộng	5,665,116,995	5,665,116,995

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 14.412.460.377 VND.

BẢNG TÍNH KHẤU HAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÓ THỜI HẠN KHS (Kiểm toán tính)

31/12/2016

TÍNH KHẤU HAO TỪ LÚC ĐƯỢC CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT																
	Diện tích (m2)	Thời gian cấp	Thời gian sử dụng	Giá trị sổ sách	Đơn giá đất theo quy định (đ/m2)	Giá trị quy đổi	Thời gian tính khấu hao (tháng)	Thời gian khấu hao đến 31/12/2016	x	Khấu hao 6 tháng đầu năm 2017	Khấu hao Q3- 2017	Khấu hao phân bổ 9 tháng đầu năm 2017	Phân loại để xác định giá đất	Địa điểm	Phân loại	Ghi chú
Đồng lạnh	800	26/12/2012	Lâu dài	6,104,791,472	120,000	623,045,720							dường Lộ Giuc Tượng, vị	số 14A, ấp Tân Điền, xã Giuc Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	đất ở tại nông thôn	
	4565.1	26/12/2012	31/12/2061		72,000	2,133,199,511	588	48	174,138,736	21,767,342	10,883,671	163,255,065			đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất
	3562	26/12/2012	Lâu dài		120,000	2,774,111,067									đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	
	1770.2	26/12/2012	31/10/2048		50,000	574,435,174	432	48	63,826,130	7,978,266	3,989,133	59,836,997	vị trí 2		đất trồng cây lâu năm	
Bột cá	6868.9	12/09/2011	Lâu dài	5,043,491,775		5,043,491,775								ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	
Biển Xanh				3,264,177,130		3,264,177,130								ấp Linh Huỳnh, xã Linh Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được giảm tiền sử dụng 50%
Tổng cộng	6529.6	08/10/2013	23/08/2062	14,412,460,377		14,412,460,377	588	36	199,847,579	33,307,930	16,653,965	199,847,579				
									437,812,445	63,053,538	31,526,769	422,939,641				

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- Xây dựng cơ bản

+ Nhà văn phòng làm việc

+ Dự án 32 ha Linh Huỳnh + mở rộng Aoki

+ Cài tạo hệ thống xử lý nước thải

+ Dự án khu công nghiệp Thạnh Lộc

- Sửa chữa, xây dựng dở dang

Tổng cộng

Ngày 30/09/2017 Ngày 01/01/2017

17,448,872,290 8,072,071,185

77,734,048

7,277,158,137 7,277,158,137

644,451,727

10,171,714,153 72,727,273

535,772,253

17,984,644,543 8,072,071,185

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- CCDC xuất dùng

b. Dài hạn

- CCDC xuất dùng

Tổng cộng

Ngày 30/09/2017 Ngày 01/01/2017

1,112,858,666 959,521,091

1,112,858,666 959,521,091

4,336,525,511 4,915,253,051

4,336,525,511 4,915,253,051

5,449,384,177 5,874,774,142

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

+ Công ty TNHH Thủy Sản AOKI (*)

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tổng cộng

Ngày 30/09/2017

Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
42,955,350,128	42,955,350,128	
42,955,350,128	42,955,350,128	
42,955,350,128	42,955,350,128	
42,955,350,128	42,955,350,128	

Ngày 01/01/2017

Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
42,955,350,128	42,955,350,128	
42,955,350,128	42,955,350,128	
42,955,350,128	42,955,350,128	
42,955,350,128	42,955,350,128	

Ghi chú: (*) Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết tương đương vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Thủy Sản Aoki.

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/09/2017		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	17,406,668,833	17,406,668,833	12,394,189,032	12,394,189,032
- DNTN DUYÊN NGỌC PHÁT	-	-	762,465,451	762,465,451
- PHẠM CHÍ HOÀNG	-	-	182,731,500	182,731,500
- CTY TNHH THỦY SẢN AOKI	1,765,644,990	1,765,644,990	989,741,400	989,741,400
- Công ty TNHH Dương Lộc Tiến	-	-	-	-
- PT MANDIRI SUKSES JAYA PERKASA	-	-	-	-
- KHÁC	15,641,023,843	15,641,023,843	10,459,250,681	10,459,250,681
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	17,406,668,833	17,406,668,833	12,394,189,032	12,394,189,032

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**d. Phải trả người bán là các bên liên quan**

- Công ty TNHH Thủy sản AOKI	1,765,644,990	1,765,644,990	989,741,400	989,741,400
------------------------------	---------------	---------------	-------------	-------------

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2017	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 30/09/2017
a. Phải nộp	151,300,999	1,350,640,623	1,457,805,260	44,136,362
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91,839,943	-	91,839,943	-
Thuế thu nhập cá nhân	55,265,016	1,295,532,873	1,308,738,727	42,059,162
Thuế tài nguyên	4,196,040	50,107,750	52,226,590	2,077,200
Thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
b. Phải thu	-	-	-	-
Cộng	151,300,999	1,350,640,623	1,457,805,260	44,136,362

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
a. Ngắn hạn	-	989,296,328
- Trích chi phí kiểm toán	-	100,000,000
- Trích trước chi phí khác	-	348,386,207
- Dự chi lãi tiền vay	-	540,910,121
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	989,296,328

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/09/2017	Ngày 01/01/2017
a. Ngắn hạn	606,084,237	573,343,094
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	120,350,508	75,607,620
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường	-	182,500,000
- Trần Quốc Hiếu	-	301,737,759
- Phải trả khác	485,733,729	13,497,715
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/09/2017		Phát sinh		Ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	94,458,204,503	94,458,204,503	479,590,136,785	575,576,870,928	190,444,938,646	190,444,938,646
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (1)	39,713,344,217	39,713,344,217	157,036,080,286	184,538,923,372	66,865,930,478	66,865,930,478
- NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (2)	54,744,860,286	54,744,860,286	322,554,056,499	391,037,947,556	123,579,008,168	123,579,008,168
b. Vay dài hạn	29,144,250,779	29,144,250,779	1,724,006,475	10,093,480,305	37,513,724,609	37,513,724,609
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (3)	6,153,365,250	6,153,365,250		7,950,774,750	14,104,140,000	14,104,140,000
- NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (4)	6,551,885,529	6,551,885,529	1,724,006,475	1,170,705,555	5,998,584,609	5,998,584,609
- Ngân hàng Phương Đông (5)	1,939,000,000	1,939,000,000		972,000,000	2,911,000,000	2,911,000,000
- Trần Duy Đức (6)	2,200,000,000	2,200,000,000			2,200,000,000	2,200,000,000
- Lâm Thị Hương Trinh (7)	1,200,000,000	1,200,000,000			1,200,000,000	1,200,000,000
- Đỗ Thị Cẩm Hương (8)	11,100,000,000	11,100,000,000			11,100,000,000	11,100,000,000
Cộng	123,602,455,282	123,602,455,282	481,314,143,260	585,670,351,233	227,958,663,255	227,958,663,255

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0029/17/0091/CT ngày 09/05/2017, thời hạn hạn mức đến 28/04/2018; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0030/17/0181/CT ngày 09/05/2017, thời hạn hạn mức đến 28/04/2018, tổng hạn mức được cấp là 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương. Mục đích để tài trợ cho các nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay cố định theo từng lần nhận nợ. Tất cả các hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại Nhà máy Đông lạnh và Nhà máy Bột cá Kiên Hùng và tài sản của bên thứ ba.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 17670019/2017-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 21/06/2017, thời hạn hạn mức đến 15/06/2018. Hạn mức được cấp là 150 tỷ đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản đông lạnh và bột cá. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá của Công ty CP Kiên Hùng với tổng giá trị là 73.827.195.235 đồng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba.

(3) - Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0378/13/BD01/CT ngày 12/08/2013 có thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay để góp vốn liên doanh xây dựng nhà máy sản xuất chả cá Surimi. Bảo đảm tiền vay là đất, công trình trên đất, toàn bộ máy móc thiết bị của nhà chế biến thủy sản Kiên Hùng theo hợp đồng bảo đảm 0378B/13/VCB-KH/MMTB ngày 12/08/2013, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất số 0378B/13/BD01/CT ngày 12/08/2013 và tài sản bên thứ ba.

- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 021/16/DT03/CT ngày 29/01/2016. Số tiền vay là 99.000 USD. Thời hạn vay 36 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ cho dự án "Sửa chữa lớn Tài sản cố định, thay thế phụ tùng và ruột máy sấy bột cá công suất 90 tấn nguyên liệu/ngày. Bảo đảm tiền vay là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án nêu trên theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0021B/16/DT03/CT ngày 29/01/2016.

(4) Hợp đồng tín dụng số 15690029/2015-HĐTDDA/NHCT840-KIÊN HÙNG ngày 30/06/2015, HĐ số 14470003/2014-HĐTDDA/NHCT840-KIEN HUNG ngày 24/12/2014. Thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng và đầu tư hệ thống xử lý nước của Công ty CP Kiên Hùng. Biện pháp đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành

(5) Hợp đồng tín dụng số 018/01/2014/HĐTD-DN ngày 14/03/2014, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị nhà máy chế biến bột cá Kiên Hùng, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị nhà máy chế biến bột cá.

(6) Đây là khoản vay của Ông Trần Duy Đức để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT-2016 ngày 09/03/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng số 03-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 09/03/2016 đến 09/03/2021; lãi suất cho vay là 11%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(7) Đây là khoản vay của Bà Lâm Thị Hương Trinh để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2016 ngày 26/02/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng vay tiền số 02-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 26/02/2016 đến 26/02/2021; lãi suất cho vay là 11%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(8) Đây là khoản vay của bà Đỗ Thị Cẩm Hương để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-2016 ngày 05/01/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng 01-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 05/01/2016 đến 05/01/2021; lãi suất cho vay là 11%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước (01/01/2016)	56,020,000,000	-	852,424,527	14,801,201,617	21,550,931,228	93,224,557,372
- Tăng vốn do sáp nhập từ Công ty CP Biển Xanh	3,967,000,000					3,967,000,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					26,428,571,810	26,428,571,810
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2016/NQ-ĐHCD						-
. Chia cổ tức 2015					(8,403,000,000)	(8,403,000,000)
. Quỹ Đầu tư phát triển				10,070,800,856	(10,070,800,856)	-
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					(2,586,111,747)	(2,586,111,747)
. Quỹ khác					(431,018,625)	(431,018,625)
. Thù lao Ban kiểm soát					(60,000,000)	(60,000,000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ các quỹ để tăng vốn theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2016/NQ-ĐHCD	14,033,000,000		(852,424,527)	(13,180,575,473)		-
b. Số dư cuối kỳ trước (30/09/2016)	74,020,000,000	-	-	11,691,427,000	26,428,571,810	112,139,998,810
c. Số dư đầu kỳ này (01/01/2017)	74,020,000,000	-	-	11,691,427,000	28,554,762,633	114,266,189,633
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					32,920,719,117	32,920,719,117
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	32,980,000,000	2,183,241,500				35,163,241,500
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2017						
. Chia cổ tức 2016					(14,804,000,000)	(14,804,000,000)
. Quỹ Đầu tư phát triển				8,836,452,985	(8,836,452,985)	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					(4,283,214,395)	(4,283,214,395)
. Quỹ khác					(571,095,253)	(571,095,253)
. Thù lao Ban kiểm soát					(60,000,000)	(60,000,000)
d. Số dư cuối kỳ này (30/09/2017)	107,000,000,000	2,183,241,500	-	20,527,879,985	32,920,719,117	162,631,840,602

Ghi chú: (*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 27/04/2017, trong kỳ công ty đã tiến hành phát hành thêm 3.298.000 cổ phiếu, thu về tương ứng 32.980.000.000 đồng vốn góp và 2.183.241.500 đồng thặng dư vốn cổ phần.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2017

	<i>Số tiền</i>	<i>Tỷ lệ góp vốn</i>
- Vốn góp của Ông Trần Quốc Dũng	26,455,600,000	24.72%
- Vốn góp của Ông Trần Quốc Hùng	6,312,010,000	5.90%
- Vốn góp của Bà Lâm Thị Hương Mai	14,367,770,000	13.43%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	9,061,610,000	8.47%
- Vốn góp của Các cổ đông khác	50,803,010,000	47.48%
Cộng	107,000,000,000	100.00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	74,020,000,000	56,020,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	32,980,000,000	18,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	107,000,000,000	74,020,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	14,804,000,000	8,403,000,000

d. Cổ phiếu

	<i>Ngày 30/09/2017</i>	<i>Ngày 01/01/2017</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,700,000	7,402,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,700,000	7,402,000
+ Cổ phiếu phổ thông	10,700,000	7,402,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,700,000	7,402,000
+ Cổ phiếu phổ thông	10,700,000	7,402,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</i>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Ngày 30/09/2017</i>	<i>Ngày 01/01/2017</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	20,527,879,985	11,691,427,000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30/09/2017</i>	<i>Ngày 01/01/2017</i>
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD		
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</i>
a. Doanh thu	589,507,932,864	530,278,327,495
+ Doanh thu đông lạnh	220,654,210,285	154,782,758,513
+ Doanh thu bột cá	368,133,506,579	375,145,175,709
+ Doanh thu nước đá	370,656,000	33,066,000
+ Doanh thu dịch vụ	349,560,000	317,327,273
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	382,626,000	687,983,273
- Công ty TNHH Thủy sản AOKI	382,626,000	687,983,273

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</i>
- Giá vốn đông lạnh	197,014,639,637	136,233,332,954
- Giá vốn bột cá	327,996,890,164	344,672,860,671
- Giá vốn nước đá	302,956,003	24,244,197
- Giá vốn dịch vụ	350,571,648	383,355,744
Cộng	525,665,057,452	481,313,793,566

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67,470,258	18,907,439
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,182,496,570	689,334,090
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2,549,796,100
- Doanh thu tài chính khác		115,840,000
Cộng	1,249,966,828	3,373,877,629

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</i>
- Chi phí lãi vay	7,681,434,764	7,379,615,742
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	528,641,575	125,565,035
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	8,210,076,339	7,505,180,777

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11,006,234,438	8,835,004,119
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,274,222,485	6,603,258,511
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2,732,011,953	2,231,745,608
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12,075,180,852	9,628,018,527
- Chi phí nhân viên quản lý	6,704,517,482	4,919,440,265
- Chi phí đồ dùng văn phòng	91,444,057	177,925,700
- Chi phí khấu hao TSCĐ	793,714,804	578,909,465
- Thuế, phí và lệ phí	444,173,310	455,422,493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	214,162,168	142,926,822
- Chi phí bằng tiền khác	3,827,169,031	3,353,393,782
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	421,533,205,204	384,729,644,437
- Chi phí nhân công	33,937,728,498	22,226,158,086
- Chi phí vật liệu	17,642,494,079	13,544,453,184
- Chi phí công cụ sản xuất	11,091,305,607	9,050,143,138
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10,309,955,394	7,319,175,718
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,641,943,990	5,206,856,889
- Chi phí bằng tiền khác	4,799,496,635	3,363,299,075
Cộng	504,956,129,407	445,439,730,527

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017</i>	<i>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32,920,719,117	26,534,411,638
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	32,920,719,117	26,534,411,638
+ Thu nhập được miễn thuế (*)	32,920,719,117	26,534,411,638
+ Các khoản lỗ được kết chuyển		
- Tổng thu nhập tính thuế	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	47,816,476
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung		47,816,476

Ghi chú:

(*) Giai đoạn 9 tháng đầu năm 2017, Công ty áp dụng việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến thủy sản tại địa bàn đặc biệt khó khăn theo Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn kèm theo của Bộ Tài chính.

Thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên.
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Lâm Thị Hương Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng